|  |  |
| --- | --- |
|  **BỘ TÀI CHÍNH** Số: /2017/ TT-BTCDự thảo26-9 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân**

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn về:

1. Chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (trong Thông tư này gọi tắt là Nghị định số 93/2017/NĐ-CP).

2. Chế độ báo cáo tài chính theo quy định của Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và pháp luật khác có liên quan.

2. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Vốn chủ sở hữu của quỹ tín dụng nhân dân**

1. Vốn điều lệ là số vốn góp của các thành viên được ghi trong điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại của tài sản khi có quyết định của Nhà nước hoặc trường hợp đánh giá khác khi pháp luật cho phép.

3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính.

4. Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối; lỗ lũy kế chưa xử lý.

6. Vốn khác thuộc sở hữu của quỹ tín dụng nhân dân.

**Điều 4. Sử dụng vốn, tài sản**

1. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của quỹ.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

a) Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của quỹ tín dụng nhân dân.

b) Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

- Đối với các bất động sản quỹ tín dụng nhân dân nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn, quỹ tín dụng nhân dân không hạch toán tăng tài sản, không thực hiện trích khấu hao.

- Đối với các bất động sản được quỹ tín dụng nhân dân mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, quỹ tín dụng nhân dân hạch toán tăng tài sản, thực hiện trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này.

c) Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, quỹ thực hiện theo quy định cụ thể sau:

- Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng: quỹ tín dụng nhân dân thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành: quỹ tín dụng nhân dân thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng theo quy định Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (bao gồm cả giảm giá chứng khoán), dự phòng phải thu khó đòi (ngoài dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng) (nếu có): quỹ tín dụng nhân dân thực hiện trích lập dự phòng theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

d) Cho thuê tài sản: Quỹ tín dụng nhân dân được cho thuê các tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

đ) Đối với những tài sản đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thoả thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

e) Mua bán, chuyển nhượng tài sản

- Quỹ tín dụng nhân dân được mua bán, chuyển nhượng tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Việc mua bán, chuyển nhượng tài sản của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

g) Thanh lý tài sản:

- Quỹ tín dụng nhân dân được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng.

- Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

- Khi thanh lý tài sản, quỹ tín dụng nhân dân phải thành lập Hội đồng thanh lý. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi thanh lý, quỹ tín dụng nhân dân phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Doanh thu**

Doanh thu của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các khoản thu như sau:

1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự: Thu lãi cho vay khách hàng; thu lãi tiền gửi; thu khác từ hoạt động tín dụng.

2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

a) Thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên;

b) Thu từ việc nhận ủy thác, làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Thu từ cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên;

d) Thu từ làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

3. Thu từ hoạt động góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã: Thu lãi từ việc góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

4. Thu từ hoạt động khác, gồm:

a) Thu từ cho thuê tài sản;

b) Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

c) Thu từ các khoản cho vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay đòi được);

d) Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;

đ) Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng;

e) Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;

g) Thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại (nếu có);

h) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại Điều 16 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP như sau:

1. Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

a) Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng:

- Quỹ tín dụng nhân dân hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được quỹ tín dụng nhân dân đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc, lãi đúng hạn và được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

b) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

2. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với thu lãi góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

4. Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: là toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

5. Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì quỹ tín dụng nhân dân hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Điều 7. Chi phí**

Chi phí của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các khoản chi như sau:

1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự: Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay bao gồm chi cho việc trả lãi vay vốn điều hòa, vay vốn của tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác, chi trả lãi tiền vay Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam; chi khác cho hoạt động tín dụng.

2. Chi phí hoạt động dịch vụ: Chi cho hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên; chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý; chi về dịch vụ tư vấn.

3. Chi cho hoạt động góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

4. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí kể cả thuế, phí, lệ phí liên quan đến tiền thuê đất (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

5. Chi về nghiệp vụ mua bán nợ.

6. Chi hoa hồng môi giới

a) Quỹ tín dụng nhân dân được hạch toán vào chi phí khoản chi hoa hồng môi giới đối với hoạt động môi giới phù hợp quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn, cụ thể:

- Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa quỹ tín dụng nhân dân và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

- Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê tài sản của quỹ tín dụng nhân dân tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

- Đối với khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố: mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của quỹ tín dụng nhân dân không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới.

b) Quỹ tín dụng nhân dân chỉ được chi hoa hồng cho bên thứ ba trong trường hợp bên thứ ba được pháp luật cho phép thực hiện các hoạt động đại lý, môi giới, ủy thác theo quy định. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của quỹ tín dụng nhân dân, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của quỹ tín dụng nhân dân.

c) Quỹ tín dụng nhân dân xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong đơn vị. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc phê duyệt quy chế chi hoa hồng môi giới gửi cho cơ quan tài chính (cơ quan quản lý vốn, cơ quan thuế) để giám sát thực hiện.

7. Chi cho tài sản

a) Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp.

Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: quỹ tín dụng nhân dân hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

b) Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản. Đối với các khoản chi liên quan đến thuê đất không được trừ vào tiền thuê theo quy định, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng đất thuê.

c) Chi bảo dưỡng tài sản cố định;

d) Chi sửa chữa tài sản cố định;

đ) Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ;

e) Chi bảo hiểm tài sản;

g) Chi khác về tài sản.

8. Chi cho nhân viên theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương cho cán bộ làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp cho thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; chi phụ cấp cho thành viên bán chuyên trách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Mức chi do Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân quyết định trên cơ sở nghị quyết của Đại hội thành viên.

Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho cán bộ nhân viên của quỹ tín dụng nhân dân căn cứ theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

b) Chi các khoản đóng góp theo lương: Chi nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

c) Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp;

d) Chi mua bảo hiểm tai nạn con người;

đ) Chi ăn ca;

e) Chi bảo hộ lao động: chỉ được chi cho các đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc;

g) Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên;

h) Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ theo quy định của pháp luật;

i) Chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành;

k) Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

9. Chi cho hoạt động quản lý, công vụ bao gồm các khoản chi sau:

a) Chi công tác phí;

b) Chi trả tiền điện, nước, điện thoại, giấy in, văn phòng phẩm, chi xăng dầu, chi vật liệu khác;

c) Chi về nghiệp vụ kho quỹ;

d) Chi vận chuyển tiền;

đ) Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước;

e) Chi kiểm toán;

g) Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, chi phí uỷ thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, uỷ thác có đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ;

h) Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật;

i) Chi nghiên cứu khoa học và công nghệ: phần chi phí còn thiếu sau khi đã sử dụng hết quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

k) Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

l) Chi xây dựng, phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ mới do Ngân hàng hợp tác xã cung cấp;

m) Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập hội đồng để nghiệm thu sáng kiến;

n) Chi phòng cháy chữa cháy;

o) Chi cho công tác bảo vệ môi trường. Nếu số chi trong năm lớn và có tác dụng trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau;

p) Chi cho công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hội nghị, lễ tân khánh tiết và các loại chi phí khác theo chế độ quy định và phải có hoá đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân;

q) Chi bảo vệ cơ quan; chi cho công tác dân quân tự vệ, quốc phòng, an ninh.

10. Chi dự phòng rủi ro: Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định.

11. Chi bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi: bao gồm chi phí tham gia tổ chức bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

12. Chi khác

a) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà quỹ tín dụng nhân dân tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định;

b) Chi cho công tác Đảng, Đoàn thể tại quỹ tín dụng nhân dân (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định);

c) Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm doanh thu;

d) Chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ;

đ) Chi cho nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý, nhượng bán;

e) Chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu;

g) Chi trả tiền phạt do vi phạm hành chính; tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân;

h) Chi xử lý khoản tổn thất tài sản: Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;

i) Chi cho công tác xã hội bao gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

k) Chi án phí, lệ phí thi hành án;

l) Chi khác.

**Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí của quỹ tín dụng nhân dân là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Quỹ tín dụng nhân dân không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 9. Phân phối lợi nhuận**

1. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận của quỹ tín dụng nhân dân sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

a. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

b. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

c. Trích tối thiểu 20% vào quỹ đầu tư phát triển.

d. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản 2 Điều này được thực hiện phân phối theo quy định của Luật hợp tác xã và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

**Điều 10. Chế độ báo cáo tài chính**

1. Cuối kỳ kế toán, quỹ tín dụng nhân dân phải lập và gửi các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

3. Nội dung báo cáo tài chính

a) Hệ thống báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính quý và báo cáo kế toán của quỹ tín dụng nhân dân: Nội dung, mẫu biểu, kỳ báo cáo thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

b) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kiểm toán độc lập đối với quỹ tín dụng nhân dân.

4. Thời hạn gửi báo cáo

a) Báo cáo tài chính năm: chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: gửi báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (báo cáo kiểm toán) ngay sau khi kết thúc kiểm toán nhưng không quá 100 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Báo cáo tài chính quý: chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý tiếp theo.

c) Thời hạn gửi báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính đối với báo cáo năm và chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp đối với báo cáo giữa niên độ.

5. Nơi nhận báo cáo

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 37, Điều 38 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP các nội dung về quỹ tín dụng nhân dân.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, cụ thể theo các chỉ tiêu sau:

a) Số lượng quỹ tín dụng nhân dân (trong đó, nêu rõ số lượng quỹ tín dụng nhân dân bị lỗ, số lượng quỹ tín dụng nhân dân không bị lỗ, số lượng quỹ tín dụng nhân dân lãi)

b) Tổng số lợi nhuận; tổng số lỗ.

c) Các vi phạm về chế độ tài chính của các quỹ tín dụng nhân dân được phát hiện trong quá trình thanh tra, giám sát.

**Điều 12. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân**

Thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP; các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

**Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng .... năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 94/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng TW Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chính phủ;- Viện kiểm soát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;- Hiệp hội quỹ tín dụng nhân dân;- Ngân hàng hợp tác xã;- Sở tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố;- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;- Công báo;- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;- Lưu: VT, Vụ TCNH. | **KT.BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNG****Trần Văn Hiếu** |